

Số: **960** /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **30** tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc hỗ trợ kinh phí tiền điện hộ nghèo
và hộ chính sách xã hội Quý I, Quý II năm 2020**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 28/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ về Biểu giá bán lẻ điện;

Căn cứ Quyết định 60/2014/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định tiêu chí hộ chính sách xã hội được hỗ trợ tiền điện;

Căn cứ Thông tư số 190/2014/TT-BTC ngày 11/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương: Số 4495/QĐ-BCT ngày 30/11/2017 Quy định về giá bán điện; số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2020 về điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân và quy định giá bán điện;

Căn cứ Quyết định số 990/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 22/01/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2019 theo chuẩn giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tại Công văn số 96/SLĐTBXH-BTXH ngày 09/01/2020 và đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 1466/STC-NS ngày 18/6/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung khoản kinh phí 10.968.738.000 đồng cho các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội Quý I, Quý II năm 2020, như sau:

1. Tổng kinh phí Quý I năm 2020 là 5.773.020.000 đồng; tổng số hộ nghèo, hộ chính sách xã hội được hỗ trợ tiền điện là 34.988 hộ (bao gồm hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập 26.421 hộ, hộ chính sách xã hội là 8.567 hộ). Mức hỗ trợ là 165.000 đồng/hộ/quý (55.000 đồng/hộ/tháng).

2. Tổng kinh phí Quý II năm 2020 là 5.195.718.000 đồng; tổng số hộ nghèo, hộ chính sách xã hội được hỗ trợ tiền điện là 34.988 hộ (bao gồm hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập 26.421 hộ, hộ chính sách xã hội là 8.567 hộ). Mức hỗ trợ là 148.500 đồng/hộ/quý (48.500 đồng/hộ/tháng).

3. Nguồn kinh phí thực hiện:

- Từ nguồn chuyển nguồn sang năm 2020 tại Quyết định số 775/QĐ-UBND ngày 29/5/2020 của UBND tỉnh là 1.958.000.000 đồng;

- Từ nguồn cải cách tiền lương của tỉnh năm 2020 là 7.208.590.000 đồng;

- Từ nguồn kinh phí thực hiện các chính sách theo Quyết định số 579/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ là 1.802.148.000 đồng đã được bố trí tại Quyết định 990/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

(Chi tiết theo Phụ lục 1, 2, 3 đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Tài chính chịu trách nhiệm thông báo bổ sung kinh phí tại Điều 1 Quyết định này cho các huyện, thị xã, thành phố; đồng thời, tổng hợp vào nhu cầu cải cách tiền lương, trình UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài chính theo quy định.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm về số liệu đã cung cấp tại Công văn số 96/SLĐTBXH-BTXH ngày 09/01/2020; có trách nhiệm kiểm tra, thanh tra quá trình triển khai; thẩm định danh sách hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; báo cáo định kỳ, đột xuất tình hình, kết quả và kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo tiền điện trên địa bàn theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

a) Chỉ đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng Tài chính - Kế hoạch và chính quyền cấp dưới tổ chức thực hiện việc tiếp nhận, chi trả, thanh, quyết toán kinh phí và báo cáo kết quả thực hiện định kỳ.

b) Được chuyển phần kinh phí thừa của Quý I, Quý II năm 2020 (nếu có) để tiếp tục chi hỗ trợ cho các Quý tiếp theo, đồng thời báo cáo kết quả thực hiện Quý I, Quý II năm 2020 và nhu cầu kinh phí Quý III và Quý IV năm 2020 gửi về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (đồng gửi Sở Tài chính) trước ngày 05/11/2020 để tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét giải quyết theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4: Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Lao động – Thương binh và Xã hội, Công Thương; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh
- VPUB: PVP(KT,VX), VX, CN, CB;
- Lưu: VT, KT việt194.



CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Căng

Phụ lục 1

**KINH PHÍ HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN HỘ NGHÈO, HỘ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI
QUÝ I NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số **960** /QĐ-UBND ngày **30** /6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng cộng (hộ)	Trong đó:		Kinh phí hỗ trợ
			Số hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập	Số hộ chính sách xã hội	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)*165
1	TP. Quảng Ngãi	1.205	1.090	115	198.825
2	Lý Sơn	468	442	26	77.220
3	Bình Sơn	4.011	3.061	950	661.815
4	Sơn Tịnh	1.379	576	803	227.535
5	Tur Nghĩa	2.226	865	1.361	367.290
6	Nghĩa Hành	2.126	1.442	684	350.790
7	Mộ Đức	3.863	1.657	2.206	637.395
8	Thị xã Đức Phổ	2.133	1.683	450	351.945
9	Trà Bồng	5.775	5.295	480	952.875
10	Sơn Hà	5.048	4.378	670	832.920
11	Sơn Tây	2.114	1.978	136	348.810
12	Minh Long	760	728	32	125.400
13	Ba Tơ	3.880	3.226	654	640.200
Tổng cộng		34.988	26.421	8.567	5.773.020

Ghi chú: Mức hỗ trợ 165.000 đồng/hộ/quý (55.000 đồng/hộ/tháng)

Mức hỗ trợ 01 hộ/tháng (đã bao gồm thuế GTGT) = Giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc 1 hiện hành*30 (kw/h)*1,1

Phụ lục 02

**KINH PHÍ HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN HỘ NGHÈO, HỘ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI QUÝ II
NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số **960** /QĐ-UBND ngày **30/6/2020** của Chủ tịch UBND tỉnh)



Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng cộng (hộ)	Trong đó:		Kinh phí hỗ trợ
			Số hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập	Số hộ chính sách xã hội	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)*148,5
1	TP. Quảng Ngãi	1.205	1.090	115	178.943
2	Lý Sơn	468	442	26	69.498
3	Bình Sơn	4.011	3.061	950	595.634
4	Sơn Tịnh	1.379	576	803	204.782
5	Tur Nghĩa	2.226	865	1.361	330.561
6	Nghĩa Hành	2.126	1.442	684	315.711
7	Mộ Đức	3.863	1.657	2.206	573.656
8	Thị xã Đức Phổ	2.133	1.683	450	316.751
9	Trà Bồng	5.775	5.295	480	857.588
10	Sơn Hà	5.048	4.378	670	749.628
11	Sơn Tây	2.114	1.978	136	313.929
12	Minh Long	760	728	32	112.860
13	Ba Tơ	3.880	3.226	654	576.180
Tổng cộng		34.988	26.421	8.567	5.195.718

Ghi chú: Mức hỗ trợ 148.500 đồng/hộ/quý (49.500 đồng/hộ/tháng) do giảm 10% điện sinh hoạt tháng 4, 5, 6 năm 2020 theo quy định

Mức hỗ trợ 01 hộ/tháng (đã bao gồm thuế GTGT) = Giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc 1 hiện hành*30 (kw/h)*1,1

Phụ lục 3

CHI TIẾT CÁC NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN HỘ NGHÈO, HỘ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI QUÝ I, QUÝ II NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số **360** /QĐ-UBND ngày **30** /6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Huyện, thị xã, thành phố	Kinh phí hỗ trợ	Trong đó:			Ghi chú
			Từ nguồn chuyển nguồn sang năm 2020 tại ngân sách tỉnh	Từ nguồn cải cách tiền lương của tỉnh năm 2020	Từ nguồn kinh phí thực hiện các chính sách theo Quyết định 579/QĐ-TTg	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	TP. Quảng Ngãi	377.768	377.768			
2	Lý Sơn	146.718	146.718			
3	Bình Sơn	1.257.449	1.257.449			
4	Sơn Tịnh	432.317	176.066	205.000	51.250	
5	Tur Nghĩa	697.851		558.281	139.570	
6	Nghĩa Hành	666.501		533.201	133.300	
7	Mộ Đức	1.211.051		968.840	242.210	
8	Thị xã Đức Phổ	668.696		534.956	133.739	
9	Trà Bồng	1.810.463		1.448.370	362.093	
10	Sơn Hà	1.582.548		1.266.038	316.510	
11	Sơn Tây	662.739		530.191	132.548	
12	Minh Long	238.260		190.608	47.652	
13	Ba Tơ	1.216.380		973.104	243.276	
Tổng cộng		10.968.738	1.958.000	7.208.590	1.802.148	

